



Số/No.: 73 /2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
- Mã chứng khoán / Stock code: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 2 năm 2026 / Separate financial statements for the 2nd quarter of 2026.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 2 năm 2026 như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Separate financial statement for the 2nd quarter of 2026 as follows:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 2 năm 2026 của Ngân hàng đạt 1.885 tỷ đồng, tăng 255 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 2 năm 2025 (tương ứng tăng 15,66%). Cụ thể như sau:

The unconsolidated profit after tax for the quarter ended 30 Jun 2026 of the Bank reached VND 1,885 billion, which increased VND 255 billion compared to the same period last year (equivalent to an increase of 15.66%), as followings:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý II.2026	Quý II.2025	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	3.631.214	3.150.418	480.796	15,26%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.021.671	988.848	32.823	3,32%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	249.832	368.783	-118.951	-32,26%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	36.225	196	36.029	18382,14%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	190.064	106.482	83.582	78,49%
6	Chi phí hoạt động	1.984.339	1.752.395	231.944	13,24%
7	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	786.860	824.744	-37.884	-4,59%
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.357.807	2.037.588	320.219	15,72%
9	Lợi nhuận sau thuế	1.885.019	1.629.834	255.185	15,66%

Unit: million VND, %

No.	Item	The quarter ended 30 Jun 2026	The quarter ended 30 Jun 2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	3,631,214	3,150,418	480,796	15.26%
2	Net fee and commission income	1,021,671	988,848	32,823	3.32%
3	Net gain from foreign currencies trading	249,832	368,783	-118,951	-32.26%
4	Net gain from investment securities trading	36,225	196	36,029	18382.14%
5	Net other income	190,064	106,482	83,582	78.49%
6	Total operating expenses	1,984,339	1,752,395	231,944	13.24%
7	Allowance expenses for credit losses	786,860	824,744	-37,884	-4.59%
8	Profit before tax	2,357,807	2,037,588	320,219	15.72%
9	Profit after tax	1,885,019	1,629,834	255,185	15.66%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 đến từ các nguyên nhân chính sau:

- Trong năm 2026, Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng và tối đa chi phí vốn đã giúp thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 481 tỷ đồng (tương ứng 15,26%) so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng trưởng 33 tỷ đồng (tương ứng 3,32%) so với cùng kỳ năm trước nhờ việc thực hiện hiệu quả chiến lược đa dạng hóa nguồn thu để hướng đến sự phát triển bền vững dựa trên lợi thế ngân hàng số của ngân hàng.

- Đầu năm 2026, Công ty quản lý tài sản và thu hồi nợ do Ngân hàng thành lập đã đi vào hoạt động giúp nâng cao hiệu quả thu hồi các khoản nợ xấu đã được xử lý rủi ro, qua đó góp phần thúc đẩy doanh thu hoạt động khác của Ngân hàng đạt mức tăng trưởng 84 tỷ đồng (tương ứng 78,49%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 38 tỷ đồng (tương ứng giảm 4,59%) so với cùng kỳ năm trước. Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quy định của cơ quan Nhà nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in unconsolidated profit after tax for quarter ended 30 June 2026 comparing to the same period of 2025 is mainly due to:

- *In 2026, the Bank continued to focus on lending activities expansion and cost of fund optimization leading to the increase in Net interest income of VND 481 billion (equivalent to 15.26%) in comparison with the same period last year.*

- *Considering digital banking as competitive advantage, the Bank has effectively applied income diversification strategy toward sustainable development. Accordingly, Net fee and commission income increased by VND 33 billion (equivalent to an increase of 3.32%) in comparison with the same period last year.*

- *In the first half of 2026, the Bank established Tien Phong Bank Assets Exploitation and Debt Management Company Limited ("TPBank AMC") to enhance loan collection activities. Accordingly, recovery from written-off loans increased comparing with the same period last year leading to the total increase of VND 84 billion in Net gain from other operating activities (equivalent to an increase of 78.49%).*

- *Allowances expenses for credit losses decreased by VND 38 billion (equivalent to a decrease of 4.59%) compared to the same period last year. The Bank made allowances for credit losses in compliance with regulations on debt classification and making allowances of Government as at reporting date.*

In the future, the Bank is growing to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital



banking, electronic payment, personal financial management,... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / This information was disclosed on Bank's Portal on July 30, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / As above;
- SGDCK Việt Nam / Vietnam Exchange;
- Lưu: VT / Archived by VT.

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 2 năm 2026 / Separate financial statements for the 2nd quarter of 2026

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý II năm 2026



Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Đỗ Quỳnh Anh	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		537.357.350	497.054.526
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	1.771.123	1.704.689
II	Tiền gửi tại NHNN	6	13.444.607	20.459.657
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	96.021.092	97.766.073
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		80.661.456	89.249.014
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		15.359.636	8.517.059
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	261.305	333.702
VI	Cho vay khách hàng		332.085.929	300.726.309
1	Cho vay khách hàng	9	336.263.589	304.356.555
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.177.660)	(3.630.246)
VII	Hoạt động mua nợ	11	935.890	1.096.937
1	Mua nợ		942.962	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.072)	(8.289)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	59.281.266	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		59.588.612	52.051.025
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(307.346)	(437.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		4.091.750	3.991.750
1	Đầu tư vào công ty con	13	4.091.750	3.991.750
X	Tài sản cố định		1.097.822	1.193.388
1	Tài sản cố định hữu hình	14	673.113	743.790
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.251.775	2.235.124
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.578.662)	(1.491.334)
2	Tài sản cố định vô hình	15	424.709	449.598
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.176.798	1.156.035
b	- Hao mòn TSCĐ		(752.089)	(706.437)
XI	Tài sản Có khác	16	28.366.566	18.168.851
1	Các khoản phải thu		16.429.357	8.629.532
2	Các khoản lãi phí phải thu		5.768.690	3.960.955
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		6.168.521	5.578.366
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2)	(2)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			537.357.350	497.054.526
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	148.164	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		148.164	1.641.641
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	141.153.949	110.141.311
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		103.086.103	74.215.800
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		38.067.846	35.925.511
III	Tiền gửi của khách hàng	19	289.378.311	280.752.215
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	20	161.475	140.504
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	50.823.700	54.497.000
VII	Các khoản nợ khác	22	9.765.403	7.682.693
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.186.557	5.080.102
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.578.846	2.602.591
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	45.926.348	42.199.162
1	Vốn của tổ chức tín dụng		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ		27.740.469	27.740.469
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		6.317.995	4.936.046
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		11.867.884	9.522.647

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		8.976.931	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		1.819.645	148.929
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		1.730.363	673.419
	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		91.096.277	65.334.616
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		21.053.641	11.630.343
4	Bảo lãnh khác		84.450.309	76.904.679
5	Các cam kết khác		22.719.533	14.746.481
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.1	1.329.265	1.108.600
7	Nợ khó đòi đã xử lý	33.2	26.663.085	25.458.462
8	Tài sản và chứng từ khác	33.3	36.352.713	37.274.528

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Đã soát xét)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	10.536.567	7.382.386	19.783.192	14.182.936
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.905.353)	(4.231.968)	(12.627.797)	(7.650.018)
I	Thu nhập lãi thuần		3.631.214	3.150.418	7.155.395	6.532.918
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.649.347	1.339.812	3.188.781	2.515.176
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(627.676)	(350.964)	(1.008.481)	(616.065)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.021.671	988.848	2.180.300	1.899.111
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	249.832	368.783	220.458	351.483
IV	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	36.225	196	151.241	102.254
5	Thu nhập từ hoạt động khác		289.882	213.007	650.205	440.225
6	Chi phí hoạt động khác		(99.818)	(106.525)	(190.103)	(229.093)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	190.064	106.482	460.102	211.132
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.984.339)	(1.752.395)	(4.178.028)	(3.634.970)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.144.667	2.862.332	5.989.468	5.461.928
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(786.860)	(824.744)	(1.321.302)	(1.314.361)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.357.807	2.037.588	4.668.166	4.147.567
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(472.788)	(407.754)	(935.980)	(829.938)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.885.019	1.629.834	3.732.186	3.317.629

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Quý II năm 2026**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND (Đã soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.988.580	12.780.662
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(10.465.922)	(6.386.794)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.180.298	1.899.111
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		172.648	474.736
5	Thu nhập khác		58.155	(22.196)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		402.007	233.377
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.012.413)	(3.714.572)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.463.442)	(1.341.825)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.859.911	3.922.499
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(54.257.428)	(29.077.905)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.842.577)	4.104.307
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.353.099)	(697.316)
11	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		72.397	(171.549)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.838.414)	(30.147.282)
13	Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(775.105)	(776.792)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.520.630)	(1.389.273)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		35.733.680	5.446.035
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(1.493.477)	5.973.792
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		30.183.441	(8.232.506)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		8.626.096	4.038.462
18	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.010.000)	3.700.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		20.971	24.931
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		406.649	72.687
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh		(13.663.837)	(19.709.371)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND (Đã soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(109.031)	(134.198)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	3
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(6)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(100.000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư		(209.037)	(134.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		920.000	4.737.200
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.583.300)	(1.110.800)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2.641.956)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính		(1.663.300)	984.444
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.536.174)	(18.859.122)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		111.413.360	86.127.080
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	95.877.186	67.267.958

LẬP BIỂU

[Signature]

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

[Signature]

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại 30 tháng 06 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có 7.523 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2025, Ngân hàng có 7.783 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng sở hữu trực tiếp ba (03) công ty con (31/12/2025: hai công ty con) như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Địa chỉ trụ sở chính	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do UBCK Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 30/12/2024.	Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do UBCK Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 08/06/2026.	Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP.HCM	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp.	Số 44 Lê Ngọc Hân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và Công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng:

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3. Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chi tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng

theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

► Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- Thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- Thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- Có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- Được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- Và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lại phải thu phải thoái, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan; và
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510 và Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng không có dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.5.2 Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán, bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại *Thuyết minh số 4.4*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

4.6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.11.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ bị truy nã, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11.4 Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài

sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.11.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm và bán niên.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào khoản mục “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng.

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng, ghi nhận các khoản thu nhập vào mục thu nhập lãi.

4.16.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính riêng.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.17.1 Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng bán niên hoặc cuối năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

4.17.2 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.17.3 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của Ngân hàng là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động khi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật, Ngân hàng thực hiện chi trả thêm một khoản Trợ cấp hưu trí theo chính sách phúc lợi và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. Mỗi năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc và tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định của Pháp luật, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

TPBank thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của Luật Việc làm và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP. Người lao động đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3 Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4.19.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.20.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* hoặc các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm 1 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.20.2 Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

4.20.3 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Chính Phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do Tổ chức tín dụng khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các Tổ chức kinh tế trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các

cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.20.4 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

► Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.22. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, Tổ chức kinh tế hoặc Tổ chức tín dụng khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.23 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

5. Tiền mặt, vàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.128.608	1.222.303
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.750	167.917
Vàng	422.765	314.469
Tổng	1.771.123	1.704.689

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	8.972.375	6.402.694
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	4.472.232	14.056.963
Tổng	13.444.607	20.459.657

7. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	80.661.456	89.249.014
Cho vay các TCTD khác	15.359.636	8.517.059
Tổng	96.021.092	97.766.073

- Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.461.456	16.964.259
- Bằng VND	21.206.425	16.076.792
- Bằng ngoại tệ	1.255.031	887.467
Tiền gửi có kỳ hạn	58.200.000	72.284.755
- Bằng VND	58.200.000	70.580.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.704.755
Tổng	80.661.456	89.249.014

- Cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
- Bằng VND	15.359.636	8.517.059
Tổng	15.359.636	8.517.059

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	58.200.000	72.284.755
- Cho vay các TCTD khác	15.359.636	8.517.059
Tổng	73.559.636	80.801.814

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán (**) Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.786.986	42.320
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.351.442	58.611
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.717.621	160.374
Tổng	72.856.049	261.305
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	213.646
Tổng	58.725.503	333.702

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

9. Cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	333.976.792	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	649.787	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	50.207	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	46.366	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.540.437	2.275.287
Tổng	336.263.589	304.356.555

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.594.866	295.384.609
Nợ cần chú ý	6.390.214	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.119.102	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.800.171	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.359.236	1.373.983
Tổng	336.263.589	304.356.555

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	117.839.989	116.845.197
Nợ trung hạn	76.033.240	61.105.925
Nợ dài hạn	142.390.360	126.405.433
Tổng	336.263.589	304.356.555

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026		31/12/2025	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.684.621	1,10	3.242.942	1,07
Công ty TNHH khác	57.198.299	17,01	46.839.935	15,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	286.035	0,08	374.715	0,12
Công ty cổ phần khác	121.215.794	36,05	104.674.371	34,39
Công ty hợp danh	647	0,00	902	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.802	0,01	50.011	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.505.450	0,45	1.445.417	0,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	98.480	0,03	90.524	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	152.216.631	45,27	147.629.259	48,51
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	7.830	0,00	8.479	0,00
Tổng	336.263.589	100,00	304.356.555	100,00

- Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/06/2026		31/12/2025	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.734.564	0,81	3.671.316	1,21
Khai khoáng	1.226.834	0,36	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.739.315	8,25	25.376.563	8,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.248.777	1,86	6.055.977	1,99
Xây dựng	26.525.994	7,89	25.400.134	8,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.056.594	10,13	29.491.698	9,69
Vận tải kho bãi	14.020.253	4,17	16.234.234	5,33
Thông tin và truyền thông	1.680.419	0,50	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49.822.124	14,82	32.255.004	10,60
Hoạt động kinh doanh khác	19.989.167	5,94	15.283.579	5,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	152.219.548	45,27	147.649.277	48,51
Tổng	336.263.589	100,00	304.356.555	100,00

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.357.877	3.630.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	231.914	1.090.605	1.322.519
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(775.105)	(775.105)
Số dư cuối kỳ	2.504.283	1.673.377	4.177.660

11. Hoạt động mua nợ

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	942.962	1.105.226
Dự phòng rủi ro	(7.072)	(8.289)
Tổng	935.890	1.096.937

- Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	942.962	1.105.226
Tổng	942.962	1.105.226

- **Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ**

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	942.962	1.105.226
Tổng	942.962	1.105.226

- **Phân tích mua nợ theo thời gian**

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.267	472.471
Nợ dài hạn	940.695	632.755
Tổng	942.962	1.105.226

12. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	59.588.612	52.051.025
- Chứng khoán Chính phủ	25.834.021	21.361.281
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	31.404.478	26.041.004
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.350.113	4.648.740
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(307.346)	(437.855)
- Dự phòng chung	(17.626)	(34.866)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(289.720)	(402.989)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	59.281.266	51.613.170

- **Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ**

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(17.240)	(113.269)	(130.509)
Số dư cuối kỳ	17.626	289.720	307.346

- Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.884.581	18.749.696
Tổng	21.884.581	18.749.696

13. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá trị gốc đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá trị gốc đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	122.310	99,9	122.310	99,9
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	3.869.440	51,0	3.869.440	51,0
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong (*)	100.000	100,0	-	0,0
Tổng	4.091.750		3.991.750	

(*) Ngày 25/02/2026 Ngân hàng đã thực hiện chuyển tiền góp vốn vào công ty Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong.

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu VND	
				Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.402.067	109.144	711.836	12.077	2.235.124
Số tăng trong kỳ	27.094	-	7.267	234	34.595
- Tăng trong kỳ	26.928	-	7.267	234	34.429
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(11.787)	(753)	(5.363)	(41)	(17.944)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.363)	(41)	(17.944)
Số dư cuối kỳ	1.417.374	108.391	713.740	12.270	2.251.775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	816.133	66.256	598.249	10.696	1.491.334
Số tăng trong kỳ	70.656	4.909	29.226	427	105.218
- Khấu hao trong kỳ	70.490	4.909	29.226	427	105.052
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(11.787)	(753)	(5.309)	(41)	(17.890)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.309)	(41)	(17.890)
Số dư cuối kỳ	875.002	70.412	622.166	11.082	1.578.662
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	585.934	42.888	113.587	1.381	743.790
Tại ngày cuối kỳ	542.372	37.979	91.574	1.188	673.113

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 841.340 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 779.390 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.156.035	1.156.035
Số tăng trong kỳ	20.763	20.763
- Tăng trong kỳ	20.763	20.763
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	1.176.798	1.176.798
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	706.437	706.437
Số tăng trong kỳ	45.652	45.652
- Khấu hao trong kỳ	45.652	45.652
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	752.089	752.089
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	449.598	449.598
Tại ngày cuối kỳ	424.709	424.709

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 488.899 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 418.924 triệu VND)

16. Tài sản Có khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	474.026	420.187
Các khoản phải thu khác	15.955.331	8.209.345
Các khoản phải thu nội bộ	240.355	94.411
Các khoản phải thu bên ngoài	15.714.976	8.114.934
Các khoản lãi và phí phải thu	5.768.690	3.960.955
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2)	(2)
Tài sản Có khác	6.168.521	5.578.366
Tổng	28.366.566	18.168.851

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2	29.845
Hoàn nhập dự phòng chung cho các tài sản có nội bảng khác có rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(29.843)
Số dư cuối kỳ	2	2

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	4.110	971
Tiền gửi bằng VND	4.110	971
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	144.054	1.640.670
Vay theo hồ sơ tín dụng bằng VND	144.054	167.639
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá bằng VND	-	1.473.031
Tổng	148.164	1.641.641

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	103.086.103	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	20.624.393	15.518.800
- Bằng VND	20.624.393	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	82.461.710	58.697.000
- Bằng VND	80.227.400	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	2.234.310	-
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	5.782.920	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.782.920	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	9.236.367	7.303.168
- Bằng VND	6.583.403	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	2.652.964	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	23.048.559	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	23.048.559	22.852.403
Tổng	141.153.949	110.141.311

19. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	53.737.684	57.299.543
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.096.005	51.241.561
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.641.679	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	227.966.098	216.124.402
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	225.414.402	210.809.199
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.551.696	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25.480	12.815
Tiền gửi ký quỹ	7.649.049	7.315.455
Tổng	289.378.311	280.752.215

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	16.388.268	5,66	21.375.477	7,61
Công ty TNHH khác	35.902.507	12,41	36.492.321	13,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.833.637	1,67	3.710.596	1,32
Công ty cổ phần khác	64.667.095	22,35	63.973.246	22,79
Công ty hợp danh	4.584	0,00	957	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	109.443	0,04	66.587	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.316.249	1,49	5.318.644	1,90
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	130.712	0,05	34.687	0,01
Cá nhân	159.327.316	55,06	146.623.925	52,23
Hộ kinh doanh	1.374.775	0,47	1.022.221	0,36
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.633.319	0,56	1.697.089	0,60
Khác	690.406	0,24	436.465	0,16
Tổng cộng	289.378.311	100,00	280.752.215	100,00

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	161.475	140.504
Tổng	161.475	140.504

21. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	50.823.700	54.497.000
Tổng	50.823.700	54.497.000

- *Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn*

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- Bằng VND	-	32.740.000	32.740.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- Bằng VND	6.500.000	400.000	6.900.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- Bằng VND	11.183.700	-	11.183.700
Tổng	17.683.700	33.140.000	50.823.700

22. Các khoản nợ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.186.557	5.080.102
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.578.846	2.602.591
Các khoản phải trả nội bộ	29.194	14.281
Các khoản phải trả bên ngoài	2.524.650	2.568.308
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.002	20.002
Tổng	9.765.403	7.682.693

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận để lại	Cộng
Số dư đầu kỳ	27.740.469	3.212.952	1.723.094	9.522.647	42.199.162
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.732.186	3.732.186
Trích quỹ trong kỳ (1)	-	654.608	727.341	(1.381.949)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (1)	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Số dư cuối kỳ	27.740.469	3.867.560	2.450.435	11.867.884	45.926.348

(1) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>cổ phiếu</i>	<i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.774.046.873
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.774.046.873
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
- Cổ tức:		

Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2026 và phương án tăng mức vốn điều lệ năm 2026 cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.349.683	356.560
Thu nhập từ lãi cho vay	15.860.309	11.412.568
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.431.821	1.416.495
Thu khác từ hoạt động tín dụng	462.127	520.824
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	637.892	448.432
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	41.360	28.057
Tổng	19.783.192	14.182.936

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	8.386.687	5.072.095
Trả lãi tiền vay	1.020.931	635.111
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.754.735	1.121.380
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.465.444	821.432
Tổng	12.627.797	7.650.018

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	3.188.781	2.515.176
- Hoạt động thanh toán	278.027	553.044
- Hoạt động ngân quỹ	1.838	1.725
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	4.168	77.523
- Thu phí dịch vụ khác	2.904.748	1.882.884
Chi phí dịch vụ liên quan	(1.008.481)	(616.065)
- Hoạt động thanh toán	(395.774)	(379.502)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(81.392)	(57.850)
- Hoạt động ngân quỹ	(22.208)	(12.027)
- Chi phí dịch vụ khác	(509.107)	(166.686)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.180.300	1.899.111

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	754.695	544.774
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	440.467	408.101
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	314.228	136.673
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(534.237)	(193.291)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(32.048)	(32.558)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(502.189)	(160.733)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	220.458	351.483

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	72.579	97.531
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(51.847)	(13.012)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư	17.240	17.735
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	113.269	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	151.241	102.254

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	650.205	440.225
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	402.007	233.377
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3
- Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	215.921	190.751
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.277	16.094
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(190.103)	(229.093)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(60)	(52)
- Chi từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(181.029)	(158.990)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(9.014)	(70.051)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	460.102	211.132

30. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	167	361
Chi phí cho nhân viên	2.752.016	2.157.345
- Chi lương và phụ cấp	2.607.525	2.015.576
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91.912	87.569
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	8.349	9.852
- Chi khác cho nhân viên	44.230	44.348
Chi về tài sản	597.649	595.199
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	150.704	168.256
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	715.764	779.619
Trong đó: - Công tác phí	19.849	24.921
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	350	1.881
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	112.432	102.446
Tổng	4.178.028	3.634.970

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.322.519	1.344.936
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản thu tín dụng trả chậm	-	(29.843)
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	(1.217)	(732)
Tổng	1.321.302	1.314.361

32. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	30/06/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.771.123	1.551.534
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.444.607	10.000.595
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	22.461.456	17.326.659
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	58.200.000	38.389.170
Tổng	95.877.186	67.267.958

33. Các cam kết đưa ra

33.1 Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.327.818	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	1.447	1.444
Tổng	1.329.265	1.108.600

33.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.706.778	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.956.307	11.187.031
Tổng	26.663.085	25.458.462

33.3 Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	851.073	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.723.245	3.742.755
Tài sản thuê ngoài	7.554.637	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.223.758	25.406.721
Tổng	36.352.713	37.274.528

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.621	7.791
Tổng thu nhập của nhân viên	2.752.016	2.157.345
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	60,18	46,15

35. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/06/2026 <i>Triệu VND</i>	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.989	3.953
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.000	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(13)	-
Góp vốn, mua cổ phần	122.310	122.310
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	809.719	1.698.011
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(58)	(65)
Góp vốn, mua cổ phần	3.869.440	3.869.440
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	76.920	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	-
Góp vốn, mua cổ phần	100.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	29.872	19.720
Dư nợ vay tại Ngân hàng	674.561	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	738.868	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.064	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	102.091	393.928
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.562.000	3.894.000
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(84.377)	(18.819)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	121.457	64.767
Tiền gửi có kỳ hạn và phát hành giấy tờ có giá tại Ngân hàng	5.805.485	5.635.538
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	1.990.773	2.016.581
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	2.913	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(112.670)	(63.214)

Giao dịch nội bảng trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Chi phí lãi tiền gửi	(17)	(2)
Doanh thu từ hoạt động khác	215	3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (*)		
Thu nhập lãi cho vay	-	59.366
Chi phí lãi tiền gửi	(2.217)	(1.355)
Doanh thu từ hoạt động khác	-	19
Chi phí hoạt động khác	-	(1.441)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Chi phí lãi tiền gửi	(31)	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	19.239	20.854
Chi phí lãi tiền gửi	(50)	(23)
Doanh thu từ hoạt động khác	727	562
Chi phí thuê nhà	(22.281)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(144.740)	(46.120)
Doanh thu từ hoạt động khác	117	31
Chi phí thuê nhà	(1.286)	(1.053)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	33.645	20.924
Chi phí lãi tiền gửi	(191.463)	(86.413)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh và hoạt động khác	8.345	4.368
Chi phí thuê nhà	(803)	-
Chi phí cho hoạt động khác	(49)	(1)

(*) Thu nhập cho vay và chi phí lãi tiền gửi phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 là trước thời điểm công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trở thành công ty con của Ngân hàng.

36. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời ngân hàng tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195.455	10.478	422.765	13.817	642.515
Tiền gửi tại NHNN	4.258.863	213.369	-	-	4.472.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	859.187	128.020	-	267.824	1.255.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.204.721	-	-	(50.706)	15.154.015
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	19.068.489	-	-	4.782	19.073.271
Các tài sản có khác (*)	677.096	6.867	35.648	6.852	726.463
TỔNG TÀI SẢN	40.263.811	358.734	458.413	242.569	41.323.527
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	33.713.971	-	-	4.782	33.718.753
Tiền gửi của khách hàng	7.729.823	355.599	-	217.930	8.303.352
Các khoản nợ khác	699.001	8.528	-	4.760	712.289
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.142.795	364.127	-	227.472	42.734.394
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(1.878.984)	(5.393)	458.413	15.097	(1.410.867)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	90.630	4.943	-	(6.290)	89.283
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	(1.788.354)	(450)	458.413	8.807	(1.321.584)

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

36.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (“TCTD”); các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Quá hạn	Không nhảy cạm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.771.123	-	-	-	-	-	-	1.771.123
Tiền gửi tại NHNN	-	13.444.607	-	-	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	81.790.093	4.067.999	4.676.000	5.487.000	-	-	96.021.092
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	41.197	41.236	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.920.870	-	91.365.286	137.687.564	38.521.236	38.279.665	28.847.640	584.290	337.206.551
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.113	7.728.284	6.521.168	5.903.955	6.269.498	33.065.594	59.588.612
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	4.091.750	-	-	-	-	-	-	4.091.750
Tài sản cố định	-	1.097.822	-	-	-	-	-	-	1.097.822
Các tài sản cố khác (*)	-	28.366.568	-	-	-	-	-	-	28.366.568
TỔNG TÀI SẢN	1.920.870	48.771.870	173.362.542	149.435.867	49.759.601	49.711.856	35.235.795	33.651.029	541.849.430
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	95.413.115	17.421.293	22.129.855	6.337.850	-	-	141.302.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	100.635.888	47.408.007	87.729.210	48.744.541	4.860.665	-	289.378.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.093.600	6.420.800	16.815.400	15.593.900	6.900.000	-	50.823.700
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	161.475	-	-	-	-	-	161.475
Các khoản nợ khác	-	9.765.403	-	-	-	-	-	-	9.765.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	9.765.403	201.304.078	71.250.100	126.674.465	70.676.291	11.760.665	-	491.431.002
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	1.920.870	39.006.467	(27.941.536)	78.185.767	(76.914.864)	(20.964.435)	23.475.130	33.651.029	50.418.428

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

36.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"). Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.771.123	-	-	-	-	1.771.123
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.444.607	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	81.790.093	4.067.999	10.163.000	-	-	96.021.092
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	82.433	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.090.300	830.569	25.666.767	29.923.952	85.910.459	114.226.301	79.558.203	337.206.551
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	5.369.343	12.411.144	5.833.511	35.974.614	59.588.612
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.091.750	4.091.750
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	154	993	38.644	475.611	582.420	1.097.822
Các tài sản cố khác (*)	-	-	3.229.910	5.831.248	12.245.787	1.891.627	5.167.996	28.366.568
TỔNG TÀI SẢN	1.090.300	830.569	126.009.704	45.145.555	120.851.467	122.545.707	125.376.128	541.849.430
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	95.413.115	17.421.293	23.841.369	4.626.336	-	141.302.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.004.237	34.034.348	97.597.577	69.742.149	-	289.378.311
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.252	17.990	129.274	12.959	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	3.490.000	24.603.900	7.356.100	10.373.700	50.823.700
Các khoản nợ khác	-	-	2.349.333	2.229.745	4.988.213	198.112	-	9.765.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	190.766.685	57.176.638	151.049.049	82.051.971	10.386.659	491.431.002
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	1.090.300	830.569	(64.756.981)	(12.031.083)	(30.197.582)	40.493.736	114.989.469	50.418.428

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

37. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.060	17.593
CAD	18.487	19.187
CHF	32.549	33.217
CNY	3.873	3.785
EUR	30.138	31.014
GBP	34.803	35.360
HKD	3.355	3.377
JPY	162	168
SGD	20.336	20.467
USD	26.286	26.227
XAU	14.550.000	15.180.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được phê duyệt vào ngày 29 tháng 07 năm 2026.

LẬP BIỂU

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính